

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **45**/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Chợ Mới:

- Đông giáp ranh xã Long Điền A.
- Tây giáp rạch Ông Chường.
- Nam giáp ranh xã Long Điền B.
- Bắc giáp sông Tiền và rạch Ông Chường.

2. Thị trấn Mỹ Luông:

- Đông giáp sông Tiền (từ kênh Cột dây Thép - đường số 10).
- Tây giáp Kênh 77.
- Nam giáp đường Chùa bà Tài.
- Bắc giáp ranh xã Long Điền A.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN CHỢ MỚI			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Nguyễn Huệ	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Trung Trực	1	3.000
2	Nguyễn Thái Học	Rạch Ông Chường - Trần Hưng Đạo	1	3.000
3	Phạm Hồng Thái	Rạch Ông Chường - Trần Hưng Đạo	1	3.000
4	Lê Lợi	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Trung Trực	1	5.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Nguyễn Hữu Cảnh - Thoại Ngọc Hầu	1	3.500
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh - Phạm Hồng Thái	1	2.500
6	Nguyễn Hữu Cảnh	Bến đò qua Tân Long - kênh Xáng Múc	1	5.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái - cầu Ông Chưởng	2	2.400
		Ngã 3 cầu Ông Chưởng - Nguyễn Huệ	2	2.000
8	Nguyễn Huệ	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Hữu Cảnh	2	2.000
		Nguyễn Trung Trực - Phan Thanh Giản	2	2.000
9	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực - Phan Thanh Giản	2	2.000
10	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản	2	2.000
11	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
12	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	2.000
13	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1.500
14	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2	1.500
15	Châu Văn Liêm	Trần Hưng Đạo - Cuối ranh đất TT GDTX	2	1.500
16	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động	2	2.000
17	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
18	Nguyễn Văn Hưởng (số 6)	Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng	3	1.000
19	Đường bờ kênh Xáng	Nguyễn Hữu Cảnh - rạch Ông Chưởng	3	1.000
20	Nguyễn Huệ	Phan Thanh Giản - đầu đường Trần Hưng Đạo	3	1.000
21	Nguyễn An Ninh	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3	1.000
22	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
23	Phạm Hồng Thái (nối dài)	Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược	3	1.000
24	Đường tỉnh 942 (Đường dẫn cầu ông Chưởng)	Đầu cầu ông Chưởng - bến xe TT Chợ Mới	3	1.000
25	Đường tỉnh 942	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cảnh - đường vào Sân vận động (bờ dưới cổng phụ)	3	2.000
		Đường vào Sân vận động (bờ dưới cổng phụ) - Ranh xã Long Điền A	3	1.500
26	Nguyễn Huệ nối dài	Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền B	3	800
27	Nguyễn Hữu Cảnh	Kênh Xáng Múc - Nguyễn Huệ nối dài	3	2.000
28	Đường Quy hoạch số 10 (Đ.Côn)	Ngã 3 giáp Đường tỉnh 942 trên - ngã 3 đường tỉnh 942 dưới	3	500
29	Đường Bãi Rác	Cầu kênh Xáng - ranh Long Điền A	3	500

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
30	Khu dân cư Sao Mai	Giới hạn trong phạm vi khu dân cư	3	2.000
31	Đ. Kênh Đồn Vong	Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền A	3	400
B	THỊ TRẤN MỸ LUÔNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000
2	Bà Triệu	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	3.000
3	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	1	2.800
4	Lê Lợi	Bà Triệu - Nguyễn Huệ	1	2.800
5	Đường tỉnh 942 (cũ)	Lộ Vòng cung - Mũi Tàu	1	3.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
6	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	2	2.300
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	2	2.000
8	Đường tỉnh 942 (cũ)	Ranh xã Long Điền A - Lộ Vòng cung	2	1.600
		Mũi Tàu - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	2	1.600
9	Phố dọc kênh Chà Và	Đường tỉnh 942 - sông Tiền	2	2.000
10	Đường quy hoạch số 7	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	2	1.500
11	Đường tỉnh 942 mới (Lộ vòng cung)	Mũi Tàu - Đường số 10	2	1.700
12	Hương lộ 1	Đường tỉnh 942 cũ - lộ Vòng cung mới	2	1.800
13	Đường Phòng khám Khu vực	Ngã 3 lộ vòng cung - kênh Chà Và	2	2.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
14	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - kênh Chà Và	3	1.300
15	Đường quy hoạch số 10	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	800
16	Phố bờ sông Tiền	Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ	3	1.300
		Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	3	500
17	Đường quy hoạch số 8	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	1.300
18	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường tỉnh 942 cũ	3	700
		Ngã tư đèn 4 ngọn đến kênh 77	3	500
19	Đường kênh cột dây thép	Ranh Long Điền A - Cầu Sắt	3	300
20	Đường số 02	Đường số 7 - Đường số 8	3	1.200
21	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường số 10 - Chùa Bà Tài	3	1.000
22	Hương lộ 1	Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - ranh Long Điền B	3	700
23	Đường tỉnh 942 (cũ)	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - mương cầu Chùa	3	800

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
24	Khu dân cư Mỹ Tân	Trong phạm vi khu dân cư	3	1.200
25	Đường Chùa bà Tài	Đường tỉnh 942 (cũ) - Đường tỉnh 942 (mới)	3	500
26	Phố bờ sông Tiền	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Trường Tiểu học C	3	500
27	Đường kênh 77	Cầu Sắt - Mương Chùa	3	300
28	Đường kênh Mương Chùa	Đường tỉnh 942 - ranh Long Kiến	3	300
29	Đường Số 10 (nối dài)	Lò Giết Mổ (Đường tỉnh 942 - Kênh 77)	3	300
30	Đường Số 02	Đường chùa Bà Tài - Mương Cầu Chùa	3	500
31	Các đường còn lại	Chỉ xác định một vị trí	3	250

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa Bình	Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh	800
2	Xã Hòa An	Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát	1.000
3	Xã An Thạnh Trung	Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước	600
4	Xã Long Kiến	Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến	350
5	Xã Long Giang	Công An xã - hết đất ông Trần Văn Đảng	500
6	Xã Nhơn Mỹ	Hết Trường mẫu giáo - đường ra Trường Tiểu học A	800
7	Mỹ Hội Đông	Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang	1.100
8	Xã Kiến An	Cụm dân cư Kiến Bình	800
9	Xã Kiến Thành	Nhà ông Đảm (trại cư) - cầu Cái Xoài	900
10	Xã Long Điền A	Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã) - hết ranh Huyện đội	1.000
11	Xã Long Điền B	Cầu Trà Thôn - cổng vào BCH quân sự xã	500
12	Xã Mỹ An	Ngã ba kênh Cự Hội - cổng tư Há	600
13	Xã Hội An	Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng	1.000
14	Xã Tấn Mỹ	Cầu Lê Phước Cương - hết Trạm Y tế	500
15	Xã Mỹ Hiệp	Nhà bia tưởng niệm - bến đò Mỹ Hiệp	1.500

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ đến	Giá đất vị trí 1
16	Xã Bình Phước Xuân	Rạch cả Cái - rạch cả Cao	600

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giới hạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa Bình	Chợ An Thuận	Phạm vi khu dân cư An Thuận	1.600
2	Xã Hòa An	Chợ An Khánh	Giới hạn trong phạm vi chợ	1.000
3	Xã An Thạnh Trung	Chợ Rọc Sen	Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B	600
4	Xã Long Kiến	Chợ Mương Tịnh	Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách	500
5	Xã Long Giang	Chợ Long Thạnh	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	450
6	Xã Nhơn Mỹ	Chợ Mỹ Hòa	Hết Trường mẫu giáo - hết ranh xã đội	800
7	Xã Mỹ Hội Đông	Chợ Vàm Nao	Trường TH "A" MHD - hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang	1.100
8	Xã Kiến An	Chợ Quán Nhung	Cầu Ông Chưởng - đầu cống xã Niếu	900
9	Xã Kiến Thành	Chợ Cái Xoài	Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25)	1.200
10	Xã Long Điền A	Chợ Thủ	Cầu Chợ Thủ - Trường tiểu học Phù Đồng	1.200
11	Xã Long Điền B	Chợ Bà Vê	Cầu bà Vê - ngã ba bà Vê	700
12	Xã Mỹ An	Chợ Kênh Cựu Hội	Ngã ba kênh Cựu Hội - cống tư Há	600
13	Xã Hội An	Chợ Cái Tàu Thượng	Từ đường tỉnh 942 - đường số 1	1.000
14	Xã Tấn Mỹ	Chợ Tấn Mỹ	Phạm vi Chợ	500
15	Xã Mỹ Hiệp	Chợ Mỹ Hiệp	Cầu UBND xã - đường vào Sân bóng đá và vòng về bia tưởng niệm	1.500
16	Xã Bình Phước Xuân	Chợ Bình Trung	Rạch cả Cái - rạch cả Cao	600

c) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Thạnh Trung	Chợ An Long	200
		KDC An Quới	1.500
2	Xã Long Giang	Chợ Sóc Chét	370
		Chợ Dân Lập	450

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
		Chợ Cà Mau	450
3	Xã Nhơn Mỹ	Chợ Cái Gút	400
		Chợ Sơn Đốt (KDC)	1.000
4	Xã Mỹ Hội Đông	Chợ Đồng Tân	500
		Chợ Tham Buồn	500
		Cụm DC ấp Mỹ Tân	500
5	Xã Kiến Thành	Chợ Mương Lớn	500
		Khu dân cư Cà Mau	450
6	Xã Mỹ An	Chợ Thầy Cai	500
7	Xã Hội An	Khu dân cư ấp Thị	1.000
		Chợ Tấn Hưng	250
8	Xã Tấn Mỹ	Chợ Tấn Long	300
		Chợ Bà Hai Quây	700
		Khu dân cư Tấn Lợi	700
		Cụm dân cư Kênh 03 xã	470
9	Xã Mỹ Hiệp	Chợ Đình	400
		Chợ Đầu Kênh	400
10	Xã Bình Phước Xuân	Chợ ấp Bình Tấn	250
11	Xã Hòa Bình	Chợ An Hòa	1.800
12	Xã Long Kiến	Chợ và khu dân cư Long Bình	500
13	Xã Hòa An	Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)	1.875

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
I	Tiếp giáp Đường tỉnh 944		
1	Xã Hòa Bình	- Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)	1.000
		- Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới	850
		- Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung	400
		- Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944	1.300
2	Xã An Thạnh Trung	- Cổng Chùa Vạn Phước - ranh Mỹ An	350
		- Cầu Rọc Sen - ranh xã Hòa Bình	400
3	Xã Mỹ An	- Ranh An Thạnh Trung - Cổng Tư Há	350
		- Cổng Tư Há - Ngã 3 Cựu Hội	600
II	Tiếp giáp Đường tỉnh 942		

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hội An	- Từ Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cự Hội	800
2	Xã Mỹ An	- Từ Đầu cầu kênh Cự Hội - Bến đò Phú Thờ	600
		- Bến đò Phú Thờ - Ranh thị trấn Mỹ Luông	500
3	Xã Long Điền A	- Từ ranh thị trấn Mỹ Luông - ranh thị trấn Chợ Mới	1.000
4	Xã Kiến An	- Từ ngã 3 Mũi Tàu - Phà Thuận Giang	700
III	Tiếp giáp Đường tỉnh 946		
1	Xã Hòa Bình	- Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi	750
		- Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I "B" Hòa Bình	420
		- Trường cấp I "B" Hòa Bình - ranh Hòa An	1.000
2	Xã Hòa An	- Trường tiểu học "A" - ranh Hòa Bình	500
3	Xã An Thạnh Trung	- Ranh xã Long Kiến - ranh xã Hòa Bình	300
4	Xã Long Kiến	- Ranh Long Điền B - ranh An Thạnh Trung	350
5	Xã Long Điền B	- Ngã 3 mương Cả Thú - ngã 3 Bà Vệ	500

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Hòa An	Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An	500
		Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí	350
2	Xã An Thạnh Trung	Ngã 3 Chưng Đùng - ranh Mỹ An	200
		Ngã 3 cầu Cái Nai - Hương lộ 1	200
		Kênh Xáng Long An - ranh Long Kiến	200
3	Xã Long Giang	Ranh Kiến Thành - ranh xã Nhơn Mỹ	400
		Lộ Rạch Xoài bờ dưới (ngã 3 lộ liên xã vào 120m)	260
		Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)	260
		Hai bờ kênh Cà Mau (chợ Cà Mau - Ranh Kiến Thành và Nhơn Mỹ)	270
4	Xã Nhơn Mỹ	Ranh xã Kiến Thành - Ranh Mỹ Hội Đông	500
		Cầu Mỹ Hòa-hết đình Nhơn An	400
		Hết đình Nhơn An - giáp Ranh xã Long Giang	350
		Đường dẫn bến phà Mương Ranh	400

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Đường dẫn bến phà Sơn Đốt	400
5	Xã Mỹ Hội Đông	Ranh Kiến An - ranh xã Nhơn Mỹ	500
		Đ. Kênh Đồng Tân (ranh Kiến An - giáp cầu Đ.Tân)	200
6	Xã Kiến An	Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh Mỹ Hội Đông	400
		Cổng Xã Niếu - hết Chùa Cỗ	600
		Hết Chùa Cỗ - ranh xã Kiến Thành	400
		Ngã 3 Cổng Xã Niếu - cầu Bảy Đức	200
		Ngã 3 phà Thuận Giang - cầu Đôi	300
		Cầu Bảy Đức - ranh Mỹ Hội Đông (K. Đồng Tân)	200
		Đường cộ hai Thới (mương ấp chiến lược - kênh Cà Mau)	200
7	Xã Kiến Thành	Ranh xã Kiến An - ranh xã Long Giang	400
		Giáp trung tâm chợ xã - ranh xã Nhơn Mỹ	500
8	Xã Long Điền A	Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền B	350
		Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 cầu Chợ Thủ	250
		Ngã 3 cua Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo	250
		Đầu cầu cột dây thép - ranh Thị trấn Mỹ Luông	300
9	Xã Long Điền B	Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cả Thú (Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài)	2.000
		Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư	850
		Ngã 3 kênh Trà Thôn - ranh Long Điền A	250
		Ngã 3 Bà Vệ - ranh TT. Mỹ Luông	400
10	Xã Mỹ An	Giáp chợ kênh Thầy Cai - ranh xã An Thạnh Trung	250
		Đường làng nghề đan lát	200
11	Xã Hội An	Đường số 01 - mương Hội Đồng	600
		Mương Hội Đồng - ranh Hòa An	600
		Lộ Cái Nai (ngã 3 lộ liên xã - ranh An Thạnh Trung)	300
		Lộ La Kết (ngã 3 lộ liên xã - ranh An Thạnh Trung)	200
		Lộ Mương Sung (ngã 3 lộ liên xã - chợ Rọc Sen)	200
		Lộ Cựu Hội (ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh xã An Thạnh Trung)	200
12	Xã Tấn Mỹ	Bến đò Cột Dây Thép - ranh xã Mỹ Hiệp	300
		Giáp trung tâm hành chính xã - ranh xã B.P.Xuân	400
		Ngã 3 Bưu điện xã - ranh Mỹ Hiệp	400

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Cầu Lê Phước Cường - ngã 4 Chùa Thành Hoa	400
13	Xã Mỹ Hiệp	Ranh Tấn Mỹ - Nhà bia tưởng niệm	400
		Cầu Ông Lão - ranh xã Bình Phước Xuân	400
		Ngã 3 Lò Heo - ngã 4 bến đò Bình Thành	400
		Bến đò Bình Thành - ranh xã Tấn Mỹ	400
		Cầu UBND xã - Ngã 3 lò heo	800
		Cụm dân cư Mỹ Hiệp	800
		Cầu ông lão - Trung tâm xã	800
		Trung tâm chợ xã - bến đò Rạch Sâu	400
14	Xã Bình Phước Xuân	Ranh xã Tấn Mỹ - ngã 4 bến đò Rạch Sâu	300
		Cổng kênh Ngang Đông - chợ ấp Bình Tấn	200
		Trung tâm chợ xã - ranh xã Mỹ Hiệp	400
		Bến đò Tân Thuận Tây - ngã 3	220

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Mỹ An	200
2	Xã Hội An	200
3	Xã Hòa An	300
4	Xã Hòa Bình	250
5	Xã An Thạnh Trung	200
6	Xã Long Kiến	200
7	Xã Long Điền A	200
8	Xã Long Điền B	200
9	Xã Long Giang	250
10	Xã Nhơn Mỹ	200
11	Xã Mỹ Hội Đông	200
12	Xã Kiến An	200
13	Xã Kiến Thành	200
14	Xã Tấn Mỹ	200
15	Xã Mỹ Hiệp	200
16	Xã Bình Phước Xuân	200

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Chợ Mới	120
2	Thị trấn Mỹ Luông	120

b) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	Giá đất
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	60	48
2	Hội An	60	48
3	Hòa Bình	100	80
4	An Thạnh Trung	60	48
5	Long Điền A	80	64
6	Kiến An	70	56
7	TT Mỹ Luông	80	64

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	50	40
2	Hội An	60	48
3	Hòa An	60	48
4	Hòa Bình	80	64
5	An Thạnh Trung	50	40
6	Long Kiến	50	40
7	Long Điền A	60	48
	Đối với đất giáp ranh giới hạn đô thị TT Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về xã Long Điền A)	90	72
8	Long Điền B	50	40
9	TT Mỹ Luông	60	48
10	Long Giang	80	64
11	Nhơn Mỹ	80	64
12	Mỹ Hội Đông	60	48

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
13	Kiến An	60	48
14	Kiến Thành	50	40
15	Tấn Mỹ	60	48
16	Mỹ Hiệp	50	40
17	Bình Phước Xuân	50	40

d) Khu vực còn lại (không tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Mỹ An	30
2	Hội An	30
3	Hòa An	50
4	Hòa Bình	50
5	An Thạnh Trung	30
6	Long Kiến	30
7	Long Điền A	35
8	Long Điền B	30
9	Long Giang	50
10	Nhơn Mỹ	50
11	Mỹ Hội Đông	30
12	Kiến An	40
13	Kiến Thành	30
14	Tấn Mỹ	30
15	Mỹ Hiệp	30
16	Bình Phước Xuân	30
17	TT Mỹ Luông	35

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Chợ Mới	150
2	Thị trấn Mỹ Luông	150

b) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	70	56
2	Hội An	70	56
3	Hòa Bình	110	88
4	An Thạnh Trung	70	56
5	Long Điền A	120	96
6	Kiến An	80	64
7	TT Mỹ Luông	120	96

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Mỹ An	60	48
2	Hội An	70	56
3	Hòa An	90	72
4	Hòa Bình	90	72
5	An Thạnh Trung	60	48
6	Long Kiến	60	48
7	Long Điền A	70	56
	Đối với đất giáp ranh (bán kính tính từ địa giới hành chính 150 m) giáp với giới hạn đô thị TT Chợ Mới, TT Mỹ Luông	100	80
8	Long Điền B	60	48
9	Long Giang	90	72
10	Nhơn Mỹ	90	72
11	Mỹ Hội Đông	90	72
12	Kiến An	70	56
13	Kiến Thành	60	48
14	Tấn Mỹ	70	56
15	Mỹ Hiệp	60	48
16	Bình Phước Xuân	60	48
17	TT Mỹ Luông	70	56

d) Khu vực còn lại (không tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy) chỉ xác định một vị trí:

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²		
1	Mỹ An	40
2	Hội An	50
3	Hòa An	60
4	Hòa Bình	60
5	An Thạnh Trung	40
6	Long Kiến	40
7	Long Điền A	40
8	Long Điền B	40
9	Long Giang	60
10	Nhơn Mỹ	60
11	Mỹ Hội Đông	40
12	Kiến An	50
13	Kiến Thành	40
14	Tấn Mỹ	40
15	Mỹ Hiệp	40
16	Bình Phước Xuân	40
17	TT Mỹ Lương	40